

ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI ĐẶT RA

LÊ THỊ THU HÀNG*

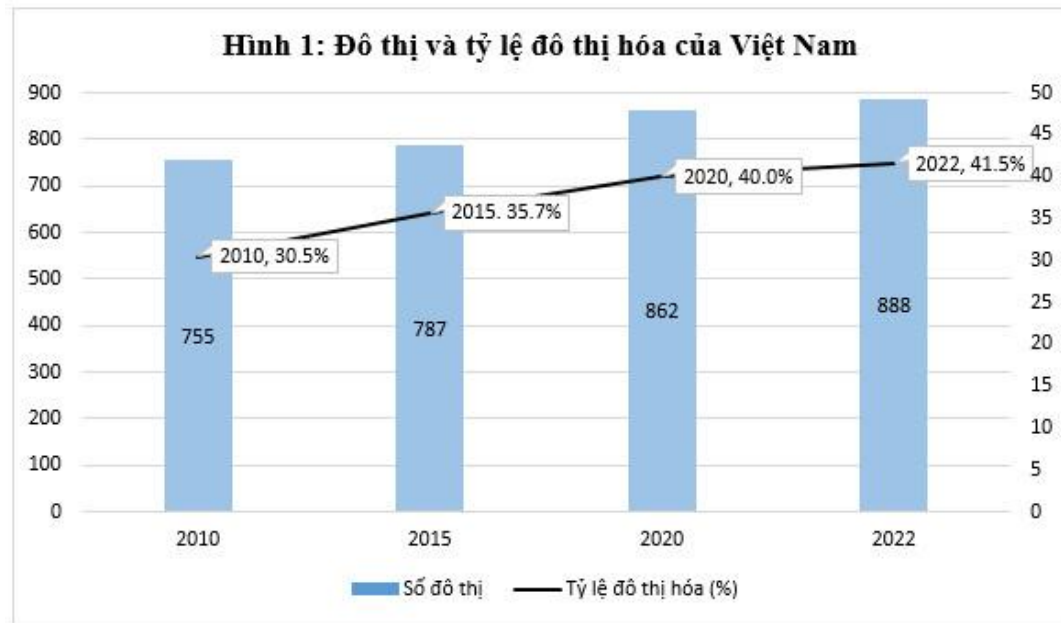
Đô thị hóa (ĐTH) là một quá trình chuyển dịch mang tính tổng hợp của nhiều lĩnh vực: kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường từ nông thôn sang đô thị. Đô thị hóa vừa là điều kiện, vừa là phương tiện, vừa là mục tiêu của sự phát triển kinh tế, xã hội, liên quan chặt chẽ đến vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Khi Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới từ 1986 đến nay, quá trình đô thị hóa đã diễn ra hết sức nhanh chóng, mạnh mẽ, đặc biệt trong những năm gần đây đã chứng kiến một quá trình đô thị hóa với tốc độ cao chưa từng có ở nhiều địa phương, nhất là tại các thành phố lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng... Đô thị hóa đã làm thay đổi diện mạo của đất nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần nâng cao mức sống của một bộ phận dân cư. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, quá trình ĐTH đã phát sinh nhiều vấn đề xã hội cần có những giải pháp để khắc phục. Bài viết bước đầu đề cập đến một số vấn đề xã hội chủ yếu phát sinh trong quá trình đô thị hoá của Việt Nam từ năm 1986 đến nay, đó là: Vấn đề di dân từ nông thôn ra thành thị; Vấn đề lao động, việc làm; Vấn đề phân hóa giàu nghèo và

bất bình đẳng xã hội; Vấn đề nhà ở; Vấn đề ô nhiễm môi trường.

1. Khái quát về đô thị hoá ở Việt Nam

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), Việt Nam là một trong những nước có tốc độ đô thị hóa cao nhất Đông Nam Á. Trong nhiều năm qua, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển đô thị đã được quan tâm kịp thời, được bố trí nguồn lực, tổ chức thực hiện để phát triển đô thị có hiệu quả. Kể từ khi Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 7-4-2009 phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, giai đoạn 2000-2010, Việt Nam đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Kết quả trong giai đoạn này, các khu đô thị của Việt Nam tăng 2,8% hằng năm, nằm trong số các nước có tỷ lệ đô thị hóa tăng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á (1). Vào năm 1990, Việt Nam mới có khoảng 500 đô thị lớn nhỏ (tỷ lệ đô thị hóa vào khoảng 17-18%); năm 2010, cả nước có 755 đô thị (mức độ đô thị hóa là 30,5%) thì đến năm 2022, tổng số đô thị là 888 đô thị các loại (mức độ đô thị hóa là 41,5%). Như vậy, so với 500 đô thị các loại vào năm 1990, thì đây là một sự bứt phá tương đối mạnh trong quá trình phát triển đô thị tại Việt Nam.

*TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam



Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022.

Tuy số lượng đô thị tăng nhanh, nhưng lại phân bố không đồng đều trên cả nước, chất lượng đô thị giữa các địa phương, vùng miền trong từng loại đô thị còn chênh lệch nhau khá lớn. Mức độ đô thị hóa cũng khác nhau giữa các vùng; ở vùng Đông Nam Bộ là trên 72%, trong khi ở vùng trung du và miền núi phía Bắc là dưới 22% (2). Quy mô đất đai của các đô thị cũng rất khác nhau.

Cùng với việc phát triển về số lượng và quy mô đô thị thì dân số đô thị cũng không ngừng tăng. Năm 1986, tỷ lệ dân cư sống tại đô thị Việt Nam chiếm khoảng 19%, năm 1990 là 27,4%, năm 2009 là 29,6% thì đến năm 2020, tổng dân số đô thị là 36,7 triệu người, chiếm khoảng 35% tổng dân số cả nước, tập trung chủ yếu ở 2 thành phố lớn là Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Trong giai đoạn 2010 - 2020, dân số cả nước trung bình tăng 92.769 người/năm, trong đó dân số thành thị tăng 31.168 người/năm (3).

Trong quá trình đô thị hóa, chất lượng nhiều đô thị cũng được nâng cao, từ nhà ở

đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ xã hội. Nhiều không gian xanh được mở rộng, nhiều khu thương mại, dịch vụ và giải trí được xây dựng. Nhiều tuyến giao thông được xây dựng mới và nâng cấp. Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt khoảng 88%. Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải tại đô thị đạt khoảng 86%. Diện tích bình quân sàn nhà ở toàn quốc đạt 24,25m²/người (4). Chất lượng các công trình xây dựng về cơ bản được bảo đảm, đáp ứng được nhu cầu của người dân đô thị.

Quá trình ĐTH nhanh và mạnh đã làm cho nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất công nghiệp với hàm lượng công nghệ cao; ĐTH đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Không gian đô thị được mở rộng. Đã hình thành một số cực tăng trưởng chủ đạo tại các đô thị lớn, nhất là tại hai đô thị loại đặc

biệt là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Hạ tầng kỹ thuật đô thị được chú trọng đầu tư theo hướng đồng bộ và từng bước hiện đại, hạ tầng xã hội đô thị được đa dạng hóa, tăng quy mô và cải thiện chất lượng phục vụ. Chất lượng sống tại đô thị từng bước được nâng cao. Có thể thấy ĐTH đã có đóng góp đáng kể vào tiến trình phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam trong thời gian qua trên những góc độ như sau:

Thứ nhất, đô thị hóa góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động. Các đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, các vùng trong cả nước. Kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng ở mức cao, bình quân tăng 12-15%/năm, gấp 1,2 đến 1,5 lần tăng trưởng của nền kinh tế, đóng góp khoảng 70% GDP cả nước. Trong đó, 5 thành phố trực thuộc Trung ương mặc dù chỉ chiếm 2,9% về diện tích và khoảng 22% về dân số nhưng năm 2020 đã đóng góp tới 46,8% tổng GDP, thu hút 30% tổng số vốn FDI lũy kế, 32,8% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước (5). Các đô thị lớn như ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng... đều có nền tảng phát triển kinh tế vững chắc, số lượng các cơ sở sản xuất công nghiệp và dịch vụ thương mại chiếm tỷ lệ lớn, số lượng lớn trong cả nước. Tại các thành phố lớn, động lực phát triển đô thị đang chuyển dịch mạnh mẽ từ nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, giáo dục, dịch vụ tài chính - ngân hàng, bất động sản, viễn thông và truyền thông...

Tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với quá trình đô thị hóa thể hiện rõ nét qua tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ ngày càng lớn. Qua số liệu của Tổng cục thống kê năm 2020 cho thấy, tỷ trọng cơ cấu nền kinh tế có sự thay đổi, chuyển dịch theo

hướng giảm tỷ trọng lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (từ 20,58% năm 2010 xuống còn 14,05% năm 2020) và tăng tỷ trọng lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng. Quá trình phát triển đô thị có liên hệ mật thiết với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế ở khu vực đô thị trung bình đạt từ 12-15%, cao hơn từ 2-2,5% lần so với mặt bằng chung trong cả nước (6). Khu vực đô thị tiếp tục khẳng định vai trò tạo động lực phát triển kinh tế của cả nước, tạo ra hàng triệu việc làm cho người lao động, góp phần quan trọng trong việc duy trì sự ổn định và phát triển chung của xã hội.

Thứ hai, đô thị hóa làm thay đổi cơ cấu ngành nghề. Một trong những hệ quả cơ bản của quá trình đô thị hóa là sự thay đổi cơ cấu thành phần kinh tế - xã hội và lực lượng sản xuất, thể hiện qua sự biến đổi và chuyển giao lao động xã hội từ khối kinh tế này sang khối kinh tế khác. Do phát triển công nghiệp chậm hơn so với thế giới, cho nên hiện tại Việt Nam đang phấn đấu để sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đồng thời với việc phát triển các ngành khoa học, công nghệ, dịch vụ.

Năm 2019, dân số của Việt Nam khoảng 96,48 triệu người. Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2019 là 54,7 triệu người, trong đó lực lượng lao động đang làm việc ở khu vực nông, lâm, ngư nghiệp khoảng 19 triệu người, chiếm 34,7% tổng số lao động; ở khu vực công nghiệp, xây dựng khoảng 16,1 triệu người, chiếm 29,4%; ở khu vực khoa học và dịch vụ khoảng 19,6 triệu người, chiếm 35,9% (7).

Trong những năm gần đây, tỷ trọng việc làm theo ngành có sự dịch chuyển rất tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ

trọng lao động có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm liên tục trong những năm qua, từ 53,9% năm 2009 xuống còn 46,3% năm 2014 và đạt 35,9% vào năm 2019 (8). Lần đầu tiên, số lao động làm việc trong khu vực dịch vụ cao hơn số lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vào năm 2019. Đến năm 2022, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp là 27,6%, còn 14,1 triệu lao động; tỷ trọng lao động trong các ngành dịch vụ tăng lên 39,1% (9). Với đà chuyển dịch này, tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ sớm đạt ngưỡng 70% như mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 22-3-2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thứ ba, thu nhập, đời sống của người dân được nâng cao rõ rệt. Chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường với tốc độ đô thị hóa cao đã giúp Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới thành nước có thu nhập trung bình thấp.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2022, thu nhập bình quân chung cả nước 1 người/1 tháng theo giá hiện hành đạt khoảng 4,67 triệu đồng; tăng gần 9% so với thu nhập bình quân chung đầu người/tháng giai đoạn 2016-2020. Thu nhập tăng đều ở cả thành thị và nông thôn. Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng năm 2022 ở khu vực thành thị đạt gần 5,95 triệu đồng (tăng 10,4 điểm % so với năm 2021) cao gấp 1,54 lần (10).

Tính thu nhập theo vùng lãnh thổ, người dân vùng Đông Nam Bộ là nơi có tốc độ ĐTH nhanh, có thu nhập bình quân cao nhất cả nước, đạt 6,33 triệu đồng/tháng, cao hơn gần 2 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đạt khoảng 3,17 triệu

đồng/tháng. Trong khi đó tỉnh Bình Dương là địa phương có thu nhập bình quân đầu người cao nhất cả nước, đạt 7,019 triệu đồng/tháng; đứng thứ hai là Tp. Hồ Chí Minh với 6,537 triệu đồng/tháng; Hà Nội ở vị trí thứ ba với 5,981 triệu đồng/tháng. Theo sau là các tỉnh thành có thu nhập trên 5 triệu đồng/người/tháng là Đồng Nai, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ (11).

Thành tựu phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam trong những năm qua rất đáng ghi nhận. Tiến trình đổi mới đã thúc đẩy phát triển kinh tế, nhanh chóng đưa Việt Nam trở thành quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao trong nhiều năm. Từ 2002 đến 2018, GDP đầu người tăng 2,7 lần, đạt trên 2.700 USD năm 2019; năm 2020 khoảng 3.200 - 3.500 USD (12). Tỷ lệ nghèo của cả nước đã giảm từ 8,23% năm 2016 xuống còn 2,75% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều 2016). Tương tự, tỷ lệ hộ cận nghèo cũng giảm từ 5,22% năm 2015 xuống còn 3,71% năm 2020 (13). Đại bộ phận người nghèo ở Việt Nam là dân tộc thiểu số thuộc vùng sâu, vùng xa, chiếm 86% (14).

Bên cạnh gia tăng về thu nhập, việc cung cấp các dịch vụ cơ bản đối với người dân cũng có nhiều thay đổi tích cực. Khả năng người dân tiếp cận hạ tầng cơ sở được cải thiện đáng kể. Tính đến năm 2016, 99% dân số sử dụng điện chiếu sáng, so với tỷ lệ 14% năm 1993. Tỷ lệ tiếp cận nước sạch ở thành thị là trên 95%; ở nông thôn cũng được cải thiện, từ 17% năm 1993 lên 70% năm 2016 (15).

2. Một số vấn đề xã hội phát sinh trong quá trình đô thị hóa

2.1. Vấn đề di dân từ nông thôn ra thành thị

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhiều khu công nghiệp lớn đã được xây dựng ở các thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng,

Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Bình Dương... Sự phát triển của các khu công nghiệp, khu đô thị và sự năng động của các thành phần kinh tế đã tạo ra nhiều công ăn việc làm, thu hút một số lượng lớn lao động từ khu vực nông thôn di cư ra thành thị để tìm việc làm.

Theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2014, tỷ suất di dân thuần của khu vực thành thị là 27,2% và của khu vực nông thôn là 13,3%, điều này phản ánh xu hướng di dân chủ yếu vào khu vực thành thị. Kết quả điều tra cũng cho thấy, đối với di dân ngoại tỉnh, luồng di dân từ nông thôn ra thành thị chiếm tỷ trọng cao nhất (44,2%). Dân cư nông thôn từ tỉnh khác chuyển đến chiếm 3,38% dân số thành thị. Tỷ trọng luồng di dân từ nông thôn ra thành thị năm 2014 tăng lên 44,2% (so với giai đoạn 2004-2009 là 30,5%) (16). Điều này cho thấy sức hút kinh tế của khu vực thành thị đối với khu vực nông thôn ngày càng lớn.

Các khu vực công nghiệp phát triển là các điểm đến thu hút nhất đối với người di cư, nhất là các khu công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng. Theo số liệu thống kê năm 2019, có đến 1,3 triệu người nhập cư đến vùng Đông Nam Bộ, chiếm hơn $\frac{2}{3}$ tổng số người di cư giữa các vùng trên cả nước. Phần lớn người nhập cư đến vùng Đông Nam Bộ là từ vùng Đồng bằng sông Cửu Long (710,0 nghìn người, chiếm 53,2%); còn đối với vùng Đồng bằng sông Hồng thì phần lớn người nhập cư là những người đến từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc (209,3 nghìn người, chiếm 61,2%). Cả nước có 12 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số người nhập cư nhiều hơn số người xuất cư. Trong đó, tỉnh Bình Dương có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (chiếm 200,4‰), tiếp theo là tỉnh Bắc Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà

Nẵng với tỷ suất di cư thuần dương lần lượt là 85,3‰, 75,9‰ và 68,4‰ (17).

Quá trình di dân đã làm thay đổi không chỉ nơi cư trú mà cả nghề nghiệp của họ. Cơ hội tìm kiếm việc làm cũng như điều kiện làm việc và sinh hoạt ở môi trường đô thị như giáo dục, y tế, nhà ở, thông tin liên lạc, sinh hoạt văn hóa-tinh thần và nghỉ ngơi đã kích thích việc di dân từ nông thôn ra thành thị. Hệ quả là số lượng cư dân sống ở thành thị tăng đột biến với mật độ dân cư dày đặc gây mất cân đối giữa thành thị và nông thôn, đồng thời đặt ra những vấn đề nan giải về giải quyết công ăn việc làm, đời sống văn hóa tinh thần, nhà ở, tệ nạn xã hội... ở đô thị. Hơn nữa, sự gia tăng dân số nhanh chóng trong khi cơ sở hạ tầng đô thị của các thành phố dù có bước phát triển đột phá nhưng vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của một đô thị, thực tế đã tạo nên sức ép quá tải ngày càng lớn trên nhiều góc độ khác nhau. Các dòng dịch cư từ nông thôn vào đô thị ngày càng tăng và rất khó kiểm soát, khó quản lý. Sức ép dân số đô thị vốn đã quá tải lại càng quá tải hơn (về đất đai, nhà ở, công tác quy hoạch và quản lý đô thị, giáo dục, y tế...). Chỉ riêng ở lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân, mặc dù công tác y tế của các thành phố đã được quan tâm chú ý, các bệnh viện, trạm y tế đã được nâng cấp, bổ sung thay mới trang thiết bị khám chữa bệnh cho người dân nhưng vẫn chưa thể đáp ứng được nhu cầu của xã hội vì dân số quá đông. Ngay cả trong giáo dục, trong những năm gần đây, Nhà nước đã đầu tư rất lớn song ngành giáo dục của các thành phố vẫn đang chịu sức ép quá tải về số lượng học sinh ở các khu đô thị và những nơi đô thị hóa nhanh. Ở nhiều trường công lập, cơ sở vật chất, nhất là phòng học, giáo viên... chưa đáp ứng được nhu cầu đến trường của trẻ vì quá đông. Ngược lại, những trường dân lập tư

thực tại các địa phương tuy cơ sở tốt nhưng chỉ đáp ứng được cho một bộ phận gia đình có thu nhập cao mà không đáp ứng được mặt bằng chung của xã hội.

Số lượng dân cư quá đông nhưng cơ chế quản lý nhà nước lại chưa được cải tiến kịp thời để thích ứng với môi trường đô thị nên rất khó để đáp ứng được yêu cầu bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn. Đất chật người đông sẽ kéo theo một khối lượng công việc khổng lồ về quản lý nhà nước trên địa bàn đô thị.

Hệ thống hạ tầng giao thông của các thành phố hiện nay nói chung vẫn chưa theo kịp tốc độ tăng dân số cơ học và sự phát triển của kinh tế - xã hội. Hiện trạng cơ sở hạ tầng giao thông còn thiếu và yếu, tỷ lệ đất dành cho giao thông thấp, tỷ lệ km đường/km² diện tích chưa đạt so với yêu cầu. Trong khi đó tỷ lệ phương tiện cá nhân tăng nhanh; vận tải công cộng mới chỉ chiếm tỷ lệ không đáng kể, nên tại các trục giao thông chính ở các thành phố thường xuyên xảy ra ùn tắc, nhất là các giờ cao điểm. Đây chính là những vấn đề cấp thiết đang đặt ra, đòi hỏi phải giải quyết trong quá trình ĐTH.

2.2. Vấn đề lao động, việc làm

Nhờ tốc độ đô thị hóa nhanh cùng với sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, thị trường lao động Việt Nam thời gian qua tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại, năng suất lao động được cải tiến. Nhu cầu lao động cho các nhà máy, xí nghiệp, công trường cũng như các ngành nghề dịch vụ khác nhau... ngày càng gia tăng nhanh chóng; đòi hỏi việc cung ứng lao động cho các cơ sở sản xuất này phải được quan tâm chú ý. Trong giai đoạn 2015-2020, cả nước đã tạo việc làm mới cho hơn 8 triệu lao động. Cùng với quá trình đô thị hóa nhanh và sự phát triển kinh tế, lao động, việc làm cũng đang đặt ra những vấn đề cần giải quyết. Đó là:

Thứ nhất, lực lượng lao động phân bố không đều giữa các vùng, chất lượng lao động còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu. Lực lượng lao động chủ yếu tập trung ở các vùng Đồng bằng sông Hồng (21,8%), Đồng bằng Sông Cửu Long (19,1%), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (21,6%), các vùng còn lại chiếm 17,2%. Các vùng đất rộng có tỷ trọng lao động thấp (vùng trung du và miền núi phía Bắc chỉ chiếm 13,8% lực lượng lao động, Tây Nguyên chiếm 6,5% lực lượng lao động) (18); phân bố lao động chưa tạo điều kiện phát huy lợi thế về đất đai, tạo việc làm cho người lao động và tác động tích cực đến sự di chuyển lao động từ các vùng nông thôn ra thành thị.

Chất lượng lao động thấp, chủ yếu là lao động nông nghiệp, nông thôn, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Trong quá trình ĐTH, một bộ phận lớn người lao động nông nghiệp bắt buộc phải chuyển sang các lĩnh vực khác như công nghiệp, dịch vụ... nhưng trình độ học vấn cũng như nghề nghiệp của phần lớn lao động chuyển sang khu vực phi nông nghiệp còn yếu, chưa thể đáp ứng được yêu cầu của công việc mới. Ví dụ, lao động ở các khu công nghiệp là những người phải có kỹ năng nghề nghiệp khá, có khả năng tiếp thu công nghệ mới, nhưng số đông thanh niên nông thôn chưa hội tụ đủ những điều kiện đó. Đặc biệt những thanh niên ở những địa phương có quy hoạch, bị khu công nghiệp thu hồi đất, họ là đối tượng được Ban quản lý khu công nghiệp ưu tiên tiếp nhận nhưng chính họ chưa đáp ứng kịp những tiêu chí về tay nghề, trình độ văn hóa... Và thực tế là xảy ra sự thiếu hụt đội ngũ lao động trẻ có trình độ chuyên môn kỹ thuật, công nhân lành nghề cung cấp cho thị trường lao động trong khi quá dư thừa số lao động giản đơn, trình độ thấp chưa qua đào tạo nghề.

Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề còn thấp, kỹ năng, tay nghề, thể lực và tác phong lao động công nghiệp còn yếu nên khả năng cạnh tranh thấp. Về chất lượng, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ mới đạt 26%, chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo ngày càng tăng của các đơn vị, doanh nghiệp. Trong đó, tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (31,8%) và Đông Nam Bộ (27,5%); thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (13,6%) (19). Tình trạng thể lực của lao động Việt Nam ở mức trung bình kém, cả về chiều cao, cân nặng cũng như sức bền, sự dẻo dai, chưa đáp ứng được cường độ làm việc và những yêu cầu trong sử dụng máy móc thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế. Kỷ luật lao động của người Việt Nam nói chung chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra của quá trình sản xuất công nghiệp. Một bộ phận lớn người lao động chưa được tập huấn về kỷ luật lao động công nghiệp. Phần lớn lao động xuất thân từ nông thôn, nông nghiệp, mang nặng tác phong sản xuất của một nền nông nghiệp tiểu nông, tùy tiện về giờ giấc và hành vi. Người lao động chưa được trang bị các kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm, không có khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro, ngại phát huy sáng kiến và chia sẻ kinh nghiệm làm việc. Do vậy, vấn đề đào tạo, học nghề cho người lao động thuộc các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ trở thành một vấn đề quan trọng đối với tất cả các thành phố đang đô thị hóa.

Thứ hai, Việt Nam hiện nay phải đối mặt với tỷ lệ thất nghiệp ngày càng tăng. Theo kết quả thống kê năm 2019, những người thất nghiệp thường có độ tuổi khá trẻ; Hầu hết người thất nghiệp có độ tuổi từ 15-54 tuổi (chiếm tới 91,7% tổng số người thất nghiệp của cả nước); trong đó, tỷ lệ

thất nghiệp của nam giới từ 15-54 tuổi cao hơn nữ giới trong cùng độ tuổi, tương ứng là 92,6% tổng số nam giới thất nghiệp và 90,9% tổng số nữ giới thất nghiệp. Người trong độ tuổi từ 25-54 tuổi có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất, chiếm gần một nửa tổng số lao động thất nghiệp của cả nước (47,3%); và thực trạng này ở khu vực thành thị lên tới 52,7% và ở khu vực nông thôn là 42,9%. Điều đáng nói là, đối với tỷ lệ lao động thất nghiệp theo trình độ tốt nhất đạt được, người thất nghiệp có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng cao trong tổng số lao động thất nghiệp (18,9%) trong khi người thất nghiệp chưa được đào tạo hoặc chỉ được đào tạo ngắn hạn (bao gồm: Sơ cấp, trung cấp) chiếm tỷ trọng thấp hơn rất nhiều (6,6%) (20). Đặc biệt là từ năm 2020 đến năm 2022, tỷ lệ lao động mất việc cao hơn so với các năm trước do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19. Năm 2021, đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng tiêu cực tới hàng triệu lao động: 9,1 triệu lao động trong quý I/2021; 12,8 triệu lao động trong quý II/2021; hơn 28,2 triệu người trong quý III/2021 bị mất việc. Trong quý III/2021, tình hình nghiêm trọng nhất khi có 4,7 triệu lao động bị mất việc, 14,7 triệu lao động phải tạm nghỉ do doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động; 12 triệu lao động bị cắt giảm giờ làm hoặc buộc phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên và 18,9 triệu lao động bị giảm thu nhập. Hầu hết những lao động bị ảnh hưởng nằm trong độ tuổi lao động, từ 25 đến 54 tuổi chiếm 73,3%. Để giúp doanh nghiệp và người lao động vượt qua khó khăn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã giải ngân gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30-1-2022 “về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ”. Tính đến cuối năm

2022, có khoảng trên 3,74 nghìn tỷ đồng hỗ trợ cho gần 123 nghìn lượt doanh nghiệp với gần 5,3 triệu lượt lao động (21)...

Tính theo vùng kinh tế, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên thất nghiệp cao nhất cả nước với 2,65% dân số; tại đây tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là 2,96%, ở nông thôn là 2,14%; còn theo giới tính thì nữ giới lại có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nam giới trong vùng với mức tương ứng là 2,71% và 2,60%. Đứng thứ 2 là Đồng bằng sông Cửu Long với tỷ lệ thất nghiệp chiếm 2,42% số dân trong vùng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với tỷ lệ 2,14%. 2 vùng kinh tế có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước lần lượt là Trung du và miền núi phía Bắc 1,20% và Tây Nguyên 1,50% (22).

Nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng,... là do có sự khác biệt về cơ hội tiếp cận thông tin về việc làm, trình độ chuyên môn kỹ thuật, khả năng lựa chọn công việc linh hoạt của người lao động... Hơn nữa, nhóm lao động có trình độ chuyên môn thấp thường sẵn sàng làm các công việc giản đơn và không đòi hỏi chuyên môn cao với mức lương thấp trong khi những người có trình độ học vấn cao lại cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp hơn. Ngoài ra, chính sách tuyển lao động của các nhà tuyển dụng đối với nhóm lao động có trình độ cao cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ này, bởi yêu cầu đối với lao động đã qua đào tạo ở các trình độ càng cao càng khắt khe hơn so với lao động giản đơn và cũng do nhóm lao động đã qua đào tạo thường có yêu cầu về mức thu nhập cao hơn nhóm lao động giản đơn.

Như vậy, quá trình ĐTH đang đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết. Đó là mục tiêu giảm tỷ lệ thất nghiệp; đào tạo nguồn lao động có tay nghề và đặc biệt là vấn đề giải

quyết việc làm cho lao động nông nghiệp khi đất đai của họ bị thu hồi trong quá trình đô thị hóa. Việc mất đi một số lượng lớn đất nông nghiệp để thực hiện ĐTH đã đẩy người dân đến chỗ thất nghiệp và thiếu việc làm. Thực trạng trên đã ảnh hưởng lớn tới đời sống và việc làm của một đội ngũ đông đảo cư dân ở những nơi diễn ra ĐTH. Những người nông dân mất dần đất canh tác dẫn đến dư thừa lao động nông nghiệp và số lao động thiếu việc làm và chưa có điều kiện để chuyển đổi nghề nghiệp ngày càng tăng. Theo đánh giá của các cơ quan chức năng, trung bình cứ mỗi hộ bị mất đất sẽ có khoảng 1,5 lao động bị mất việc làm, cứ mỗi ha nông nghiệp bị chuyển đổi sẽ có 20 lao động bị mất việc làm.

2.3. Vấn đề phân hóa giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội

Bất bình đẳng, phân cực giàu nghèo, phân tầng xã hội là những hệ quả nảy sinh trong quá trình phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân quan trọng gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và với quá trình ĐTH nói riêng. Tại Việt Nam, cùng với tốc độ ĐTH, tăng trưởng kinh tế ấn tượng trong thời gian qua đã giúp giảm mạnh tỷ lệ hộ nghèo trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, bên cạnh các thành tựu đạt được, giống như nhiều nền kinh tế khác, bất bình đẳng, hay khoảng cách giàu nghèo đang có xu hướng ngày một tăng lên. Sự phân hoá giàu nghèo có thể nhận thấy rõ nét giữa thành thị và nông thôn, giữa các nhóm dân tộc chiếm đa số và thiểu số, hay giữa các vùng kinh tế.

Chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng miền còn cao do sự khác biệt lớn về trình độ phát triển kinh tế, xã hội cũng như tốc độ phát triển của các đô thị giữa các địa phương. Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên

vẫn là những khu vực nghèo nhất của Việt Nam. Năm 2016, khi Việt Nam áp dụng tiếp cận giảm nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo ở Tây Bắc lên tới 34,52%, Đông Bắc là 20,74% và Tây Nguyên là 17,14%. Tỷ lệ này cao hơn rất nhiều lần so với khu vực Đông Nam Bộ (chiếm 1,23%) hay đồng bằng sông Hồng (chiếm 4,76%) (23).

Mức độ tăng trưởng về thu nhập bình quân đầu người giữa các vùng miền cũng phản ánh rõ các tồn tại về bất bình đẳng. Cụ thể, năm 2014 thu nhập bình quân đầu người tại khu vực Đông Nam Bộ là 3,93 triệu đồng, cao nhất cả nước, tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng 3,2 triệu đồng. Trong khi đó, ở khu vực Tây Bắc, mức thu nhập này là 1,26 triệu đồng, Bắc Trung Bộ là 1,7 triệu đồng và Đông Bắc là 1,8 triệu đồng (24). Đến năm 2022, trong 6 vùng, Đông Nam Bộ là vùng có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng cao nhất (6,33 triệu đồng). Vùng có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (3,17 triệu đồng) (25).

Phân hóa giàu nghèo cũng diễn ra rõ nét khi so sánh giữa khu vực nông thôn và khu vực đô thị. Tỷ lệ nghèo ở khu vực nông thôn thường cao gấp từ 3-4 lần so với khu vực thành thị. Năm 2010, tỷ lệ nghèo ở khu vực đô thị là 6,9%, ở nông thôn là 17,4%. Năm 2012, tỷ lệ nghèo ở khu vực đô thị là 4,3%, ở nông thôn là 14,1%. Đến năm 2014, tỷ lệ nghèo ở khu vực đô thị là 3%, ở nông thôn là 10,8%.

Các số liệu thống kê cũng cho thấy, thu nhập bình quân ở khu vực thành thị năm 2014 là gần 4 triệu đồng/người/tháng, trong khi ở khu vực nông thôn là hơn 2 triệu đồng/người/tháng (26). Năm 2020, người dân ở khu vực thành thị có thu nhập 5,5 triệu đồng/tháng, cao gấp gần 1,6 lần người dân khu vực nông thôn, khoảng 3,48 triệu

đồng/tháng (27). Chênh lệch về thu nhập thực tế sẽ lớn hơn nhiều lần khi dân số ở khu vực nông thôn cao hơn 2 lần so với dân số ở thành thị. Nói cách khác, thành thị chỉ chiếm 1/3 quy mô dân số nhưng lại chiếm hơn 50% nhóm có thu nhập cao.

Mức độ bất bình đẳng còn được thể hiện chênh lệch giữa thu nhập của nhóm người có thu nhập thấp nhất và nhóm người có thu nhập cao nhất. Năm 2016, thu nhập bình quân đầu người của nhóm thu nhập thấp nhất là 791 nghìn đồng, tăng bình quân 5,7% trong giai đoạn 2016-2019; nhóm thu nhập cao nhất là 7,8 triệu đồng, tăng 6,8%. Tốc độ tăng trưởng về thu nhập của nhóm thu nhập thấp chậm hơn nhóm thu nhập cao làm cho khoảng cách giàu nghèo ngày càng tăng, năm 2016 thu nhập của nhóm thu nhập cao nhất gấp 9,8 lần nhóm có thu nhập thấp nhất, năm 2019 gấp 10,2 lần. Tuy nhiên đến năm 2020, do tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 và hiệu quả của các chính sách an sinh xã hội tới các đối tượng là người nghèo, gia đình chính sách nên nhóm thu nhập thấp tăng 7,6% trong giai đoạn 2016-2020 nhanh hơn nhiều mức tăng 3,3% của nhóm thu nhập cao nhất, điều đó đã kéo theo sự chênh lệch thu nhập giữa 2 nhóm này chỉ còn 8 lần (28).

Mức chi tiêu của các hộ gia đình giữa thành thị và nông thôn cũng có sự khác nhau. Năm 2020, các hộ gia đình ở thành thị có mức chi tiêu bình quân đầu người/tháng xấp xỉ 3,8 triệu đồng, trong khi các hộ nông thôn chỉ ở mức 2,4 triệu đồng, chênh lệch giữa hai khu vực là 1,6 lần. Vùng Đông Nam Bộ luôn đứng đầu cả nước với mức chi tiêu hộ gia đình cao nhất (hơn 3,9 triệu đồng/người/tháng). Vùng Trung du miền núi phía Bắc có mức chi thấp nhất (tương đương 2,1 triệu đồng/người/tháng) (29). Năm 2022, dưới tác động của dịch

COVID-19, các hộ gia đình có xu hướng thắt chặt chi tiêu, đặc biệt là các hộ sống ở khu vực thành thị. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở thành thị là 3,3 triệu đồng (giảm 13,6 điểm % so với năm 2020), ở khu vực nông thôn là gần 2,5 triệu đồng/người/tháng (tăng 4,7 điểm % so với năm 2020). Năm 2022, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn được thu hẹp chủ yếu do giảm chi tiêu của người dân sống ở thành thị (30).

Về phân hóa giàu nghèo trong phạm vi các đô thị, có thể thấy, tốc độ ĐTH nhanh đã làm cho một bộ phận dân cư khu vực này giàu lên nhanh chóng thích ứng với sự thay đổi của đời sống đô thị. Một số do sở hữu được một diện tích lớn đất đai nên họ dễ dàng bán ra với giá cả thị trường cho nên trở thành những người giàu có. Có không ít người đã biết đưa nguồn vốn thu lại nhờ bán đất vào sản xuất, kinh doanh... nên chẳng bao lâu nguồn vốn ban đầu càng ngày càng lớn dần. Một số khác, có thể thu nhập về bán đất không nhiều, nhưng họ nhanh nhạy nắm bắt được thời cơ, bắt nhịp được với tốc độ chuyển đổi, có nhiều cách để phát triển kinh tế hộ gia đình như chủ động đầu tư vốn để phát triển các ngành nghề khác như dịch vụ (buôn bán nhỏ, cho thuê phòng trọ, kinh doanh nhà hàng...) hay tham gia vào các ngành sản xuất ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, lãi suất lớn, hoặc chuyển sang làm một số nghề đơn giản nhưng có thu nhập tương đối ổn định theo nhu cầu của thị trường như lái xe taxi, xe ôm, thợ xây hay học nghề để có đủ trình độ tay nghề làm việc trong các khu công nghiệp... Một bộ phận còn ít nhiều đất canh tác để tiếp tục sản xuất nông nghiệp thì quay trở lại đầu tư vốn, khoa học kỹ thuật... để nâng cao giá trị sản xuất, đem lại nguồn thu cho gia đình.

Bên cạnh số người thích ứng nhanh, quá trình ĐTH cũng đồng thời làm cho một số khác nghèo đi do mất đất và không có sự nhạy bén để kịp thời hội nhập vào các hoạt động của đời sống đô thị. Một số người không thích ứng được với sự thay đổi nhanh chóng của ĐTH sẽ dần dần rơi vào tình trạng mất hết tư liệu sản xuất, bản thân không đáp ứng được yêu cầu công việc mới nên tình trạng đã nghèo lại càng nghèo hơn. Số hộ nghèo tập trung chủ yếu ở những gia đình không có người chuyển đổi nghề; đa số là những gia đình chủ yếu là người lớn tuổi, ngại thay đổi và không theo kịp được với sự thay đổi. Hệ quả là sự phân hóa giàu nghèo và những mâu thuẫn về lợi ích giữa các nhóm xã hội đã nảy sinh. Các nhóm được hưởng lợi từ việc thu hồi đất thì ủng hộ chính sách quy hoạch của thành phố, còn nhóm bị mất đất và không chuyển đổi kịp thời thì không đồng tình, thậm chí chống đối và gây cản trở cho việc thu hồi đất. Điều này làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc đầu tư, dẫn đến hạn chế tốc độ phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương. Và cũng như một tất yếu, đã nghèo về kinh tế thì lại càng khó có cơ hội để tiếp cận nhiều hơn với giáo dục, y tế và các nhu cầu khác trong đời sống; đồng thời với đó là không ít người trong tình trạng nghèo đói lại rất dễ rơi vào vòng tệ nạn xã hội. Có thể thấy rằng, phân hóa giàu nghèo được thể hiện khá rõ nét ở cộng đồng dân cư trong bối cảnh ĐTH. Những người chiếm lợi thế xã hội về vốn kinh tế, vốn văn hóa đang có những thuận lợi nhất định để thay đổi vị trí của mình. Trong khi đó những người không có hoặc có ít vốn kinh tế thì lại có ít vốn văn hóa nên họ nghèo lại càng nghèo thêm.

Như vậy, chênh lệch giàu nghèo ngày càng tăng đã tạo ra nhiều tác động tiêu cực trong xã hội, mà hệ quả trực tiếp là gia tăng bất bình đẳng, nhất là bất bình đẳng cơ hội về kinh tế, giáo dục, y tế... Theo kết

quả “Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019”, sự khác biệt về khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị, giữa nhóm dân tộc thiểu số và đa số vẫn còn tồn tại. Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi vẫn còn thấp tại một số tỉnh. Tỷ lệ biết chữ ở các tỉnh miền núi và các dân tộc thiểu số thấp hơn rất nhiều so với khu vực đồng bằng và dân tộc Kinh. Số liệu về tỷ lệ học sinh đến trường giữa các nhóm thành thị - nông thôn và giữa các vùng có khoảng cách rõ rệt. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học nhưng không đi học ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị (gấp 1,7 lần), tương ứng là 9,5% và 5,7%. Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long là các vùng có tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học nhưng không đi học cao nhất cả nước, tỷ lệ của mỗi vùng là 13,3%. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học ở vùng đồng bằng sông Hồng là thấp nhất, chiếm 3,2% (31). Hay bất bình đẳng còn được thể hiện rõ giữa hai nhóm hộ giàu và hộ nghèo. Theo số liệu thống kê năm 2014, trong lĩnh vực giáo dục, mức chi tiêu bình quân của nhóm hộ giàu trên 1 người/1 tháng năm 2014 cao gấp 5,4 lần so với nhóm hộ nghèo (32). Con cái của các nhóm giàu thường học ở các trường dân lập, tư thục, hệ thống trường quốc tế so với trường công lập của các nhóm nghèo. Giữa nhóm giàu với nhóm nghèo, khác biệt về học vấn là rất rõ rệt, đặc biệt là ở các bậc học cao khi mà chi phí về giáo dục lớn hơn và khả năng nghỉ học để tham gia lao động của trẻ em nghèo gia tăng.

Hay trong lĩnh vực y tế, bất bình đẳng giữa nhóm giàu với nhóm nghèo không thể hiện rõ do nhóm nghèo đã được Nhà nước hỗ trợ thông qua thẻ BHYT. Tuy nhiên, chi tiêu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm giàu và nhóm nghèo có sự khác biệt. Chi

phí khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe trung bình của 1 người/1 tháng là khoảng 96 nghìn đồng, chiếm khoảng 5,4% tổng chi tiêu của người dân. Trong đó, với nhóm hộ giàu nhất, chi tiêu bình quân gấp 2,8 lần nhóm hộ nghèo nhất (33). Năm 2022, mức chi y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh ở thành thị cao hơn nông thôn (2,8 triệu đồng so với 2,3 triệu - chênh lệch gần 500 nghìn/người có khám chữa bệnh) (34). Điều này có nghĩa, mức độ tiếp cận với các dịch vụ y tế chất lượng cao hơn của nhóm giàu so với nhóm nghèo rõ ràng vẫn cao hơn nhiều. Những vấn đề vừa nêu trên đã ảnh hưởng tới khả năng dịch chuyển xã hội của người dân lên các thang bậc kinh tế cao hơn, tạo nên vòng luẩn quẩn của đói nghèo, cũng như gây tác động không tốt tới sự phát triển chung của toàn xã hội.

2.4. Vấn đề nhà ở

Những năm gần đây, Việt Nam có tốc độ phát triển về kinh tế khá nhanh, đi kèm với đó là mức độ phát triển các đô thị cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, cùng với những thuận lợi mà kinh tế mang lại, các đô thị hiện nay đang đứng trước những khó khăn như: thiếu hụt cơ sở hạ tầng, sự tập trung dân cư quá đông tại các đô thị,... đặc biệt là nguồn cung nhà ở đáp ứng chất lượng sống cho người dân tại các đô thị.

Theo số liệu thống kê năm 2020, dân số Việt Nam vào khoảng 97,5 triệu người (tăng 1,098 triệu người tương đương 1,14% so với năm 2019). Trong đó, 37,34% dân số sống ở thành thị. Với tốc độ gia tăng dân số 1,03%/năm, xã hội sẽ phải tạo thêm khoảng 1 triệu việc làm mỗi năm, đồng thời phải đầu tư xây dựng mới khoảng 25 triệu m² nhà ở nhằm đáp ứng tình trạng tăng dân số và di cư của người dân đến các đô thị. Mức độ tăng trưởng dân số tại khu vực đô thị là 3,3%. Dân số tại khu vực thành thị chiếm

34,4% tổng dân số cả nước. Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm ở khu vực thành thị trong giai đoạn 2009 - 2012 là 2,64% (gấp 2 lần tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm của cả nước, gấp 6 lần tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm khu vực nông thôn) (35).

Dân số liên tục tăng nhưng tỷ lệ di cư có dấu hiệu giảm. Mặc dù tốc độ tăng dân số thành thị bình quân/năm trong giai đoạn 2009-2019 thấp hơn so với giai đoạn 1999 - 2009 khoảng 3,4%/năm, quá trình di dân đã góp phần tăng dân số khu vực thành thị thêm 1,2 triệu người. Cùng với đó, sự thay đổi các khu vực từ xã thành phường/thị trấn trên cả nước đã chuyển 4,1 triệu người từ cư dân nông thôn thành cư dân thành thị (tăng khoảng 12,3% dân số thành thị của cả nước năm 2019) (36).

Đa số các hộ dân cư đều có nhà ở và đang sinh sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Diện tích nhà ở bình quân là 23,2 m²/người, trong đó khoảng 34,4% sống trong các ngôi nhà có diện tích bình quân 30 m²/người, và 7% hộ dân (7,7 triệu người) sống trong ngôi nhà có diện tích dưới 8 m²/người. Hiện có khoảng 11,7% hộ dân cư đang sống trong các căn nhà thuê, chủ yếu tại các địa phương đông dân cư và nhiều khu công nghiệp (37).

Đa phần người nhập cư không có khả năng mua được nhà để ở, do vậy họ phải đi thuê nhà. Theo các số liệu thống kê, có 43% người di cư đang phải sống trong các căn nhà thuê mượn, gấp gần 8 lần tỷ lệ này của người không di cư. Các địa phương có nhiều khu công nghiệp thu hút đông lao động phổ thông là những nơi có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà cao nhất, như các tỉnh Bình Dương (74,5%). Tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà ở vùng đồng bằng sông Hồng là 50,7%; và vùng Đông Nam Bộ là 77,2% (38). Bên cạnh đó, một số địa phương

như Thái Nguyên, Hưng Yên, Bắc Ninh, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh và Long An cũng có tỷ lệ này khá cao, từ 40 đến 50% (39). Trong những năm gần đây, Nhà nước đã có nhiều hình thức chỉ đạo để xây dựng hàng loạt khu nhà chung cư phục vụ nhu cầu cho người nhập cư nhưng vẫn chưa thể đáp ứng được hết nhu cầu về nhà ở. Đó là một bài toán khó đối với các thành phố trong bối cảnh đô thị hóa.

Việc thiếu thốn nhà ở đã có tác động trực tiếp đến chất lượng sống của cư dân trên nhiều mặt, cả về thể chất lẫn tinh thần, tác động đến môi trường sinh hoạt văn hóa-xã hội, đến sức khỏe, tâm lý... của người dân. Chính vì thế một số người đã bất chấp những quy định về quản lý đô thị, tự ý san lấp, lấn chiếm, sang nhượng đất để xây nhà một cách tạm bợ, tùy tiện không theo quy hoạch gây ảnh hưởng đến mỹ quan cũng như trật tự xã hội của các đô thị. Việc xây cất không theo quy hoạch làm xuất hiện tình trạng “nhà không số, phố không tên” chen lấn hỗn độn, tối tăm, chật chội, mất vệ sinh... Điều này đã phần nào tạo điều kiện thuận lợi cho các tệ nạn xã hội, tội phạm lấn trốn pháp luật, làm thường xuyên nảy sinh tình trạng mất an ninh trật tự, thiếu an toàn ở những khu nhà trọ, gây khó khăn cho công tác quản lý trật tự an toàn xã hội của nhiều khu đô thị.

2.5. Vấn đề ô nhiễm môi trường

Cùng với việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hệ thống đô thị nước ta đang có những bước phát triển mạnh mẽ. Với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm 12,6% và đóng góp 70% GDP vào nền kinh tế quốc dân, hệ thống đô thị luôn giữ vai trò trung tâm, động lực phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Tuy nhiên, với những đặc trưng vốn có của nó, sự phát

triển đô thị ở Việt Nam hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề về môi trường, ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu phát triển bền vững.

Trước hết là tình trạng ô nhiễm không khí. Có thể nói, ô nhiễm môi trường không khí là một vấn đề bức xúc đối với đô thị nước ta hiện nay. Kết quả quan trắc môi trường không khí đô thị do cơ quan bảo vệ môi trường thực hiện cho thấy, hầu hết các đô thị Việt Nam đều bị ô nhiễm không khí trầm trọng, nhất là ô nhiễm bụi, ô nhiễm khí SO_2 , CO , NO_2 ... và tiếng ồn. Nồng độ bụi trong không khí ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng và một số đô thị loại 1 đã cao hơn tiêu chuẩn cho phép từ 2 đến 3 lần, đặc biệt là ở các công trình xây dựng, nồng độ bụi cao hơn tiêu chuẩn cho phép từ 10 đến 20 lần, ở các nút giao thông cao hơn 5 lần.

Kết quả quan trắc liên tục trong nhiều năm cho thấy nồng độ bụi trên các tuyến phố ở một số thành phố lớn như sau: tại Thành phố Hồ Chí Minh dao động từ 0,31 đến 2,69 mg/m^3 ; tất cả các lần đo đều có nồng độ bụi trung bình vượt TCVN 5937-2005 (mức cho phép tối đa là 0,3 mg/m^3); tại Hà Nội, nồng độ bụi đo được trên các tuyến phố trung bình là 0,5 mg/m^3 , trong đó 60% vượt TCVN 5937-2005 và 25% vượt tiêu chuẩn này 2 lần; tại Đà Nẵng, Hải Phòng... nồng độ bụi đều đã vượt tiêu chuẩn cho phép (40).

Khí SO_2 , NO_2 , H_2S , chì (Pb) thải ra chủ yếu từ hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là chính (chiếm 95% so với 3% từ phương tiện giao thông và 2% từ sinh hoạt của người dân). Ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, nồng độ khí CO và NO_2 , mặc dù theo kết quả trắc nghiệm vẫn đang trong tầm kiểm soát, nhưng đang có nguy cơ tăng cao, nếu chính quyền các đô thị không chuyển nhanh các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu

thủ công nghiệp, làng nghề ra khỏi trung tâm thành phố.

Kết quả quan trắc môi trường cũng cho thấy, phần lớn các đô thị Việt Nam có mức ồn vào ban ngày ở vào khoảng từ 75 đến 85 dBA. Tiếng ồn chủ yếu là do hoạt động vận tải và sản xuất công nghiệp gây ra. Trên nhiều điểm nút giao thông ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tiếng ồn đã đạt đến độ từ 90 đến 100 dBA, vượt xa tiêu chuẩn cho phép.

Thứ hai là vấn đề ô nhiễm môi trường do rác thải đô thị. Rác thải đô thị phát sinh mỗi lúc một tăng, trong khi đó việc thu gom, xử lý rác thải, đặc biệt là rác thải y tế và rác thải rắn công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở các đô thị ngày càng khó khăn. Ước tính, mỗi năm toàn quốc thải ra khoảng 13 triệu tấn rác, trong đó khu vực đô thị là 7 triệu tấn/năm, chiếm 55,8%. Nhưng công tác quản lý chất thải đô thị vẫn còn nhiều yếu kém, đặc biệt là vấn đề thu gom và xử lý (mới chỉ đạt khoảng 60%) (41). Việc thu gom và xử lý chất thải đô thị được thực hiện chủ yếu bằng phương pháp chôn lấp, mới chỉ có một số ít tỉnh, thành phố có bãi chôn lấp được thiết kế xây dựng hợp vệ sinh nhưng hầu hết đều chưa đồng bộ, nên vẫn gây ô nhiễm môi trường đất, mặt nước, nguồn nước ngầm khá trầm trọng. Ở nhiều nơi, việc chôn lấp rác thải do không chấp hành nghiêm túc các yêu cầu kỹ thuật, gây ô nhiễm môi trường khu vực xung quanh các hố chôn lấp, gây bức xúc, dẫn đến các vụ cản trở đông người, khiếu kiện tập thể kéo dài của người dân các địa phương. Trong khi đó, lượng rác thải y tế do hệ thống bệnh viện thải ra mỗi ngày cũng lên đến 230.000 tấn, trong đó có 30.000 tấn rác thải nguy hại. Nhiều bệnh viện, nhất là cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân, không có hệ thống xử lý rác thải y tế; tình trạng tái chế chất thải y tế thành đồ

sinh hoạt gây nguy hiểm cho sức khỏe cộng đồng vẫn còn xảy ra.

Thứ ba là vấn đề ô nhiễm môi trường nước. Các đô thị nước ta có một đặc điểm khá giống nhau, đó là hệ thống nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, y tế đều chung nhau một hệ thống cống thoát, không được xử lý trước khi đổ vào các dòng sông, nên gây ô nhiễm môi trường rất trầm trọng. Theo kết quả quan trắc môi trường liên tục trong nhiều năm cho thấy, lưu vực các sông và hệ thống kênh rạch nội đô của Hà Nội đều ở tình trạng ô nhiễm nặng. Tại các điểm lấy mẫu ở sông Nhuệ, hàm lượng cặn lơ lửng chiếm từ 40 đến 60mg/lít, vượt tiêu chuẩn cho phép từ 2 đến 3 lần. Mức độ ô nhiễm khí độc ở các dòng sông của Hà Nội đã đến mức báo động. Hầu hết các điểm đo trong lưu vực các sông đều có nồng độ vượt từ 5 đến 6 lần cho phép. Đặc biệt, hàm lượng NH_4 ở sông Nhuệ trung bình có từ 1,2 đến 1,7mg/lít, vượt tiêu chuẩn cho phép từ 25 đến 33 lần; ở sông Đáy vượt từ 1,2 đến 30 lần. Trên lưu vực các sông Sài Gòn, Đồng Nai và các sông khác thuộc khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ, tình trạng ô nhiễm còn nặng nề hơn. Hầu hết hàm lượng các chất độc hại đều vượt tiêu chuẩn cho phép từ 2,5 đến 43 lần. Hệ thống sông Đồng Nai, Sài Gòn, trung bình mỗi ngày tiếp nhận trên 100.000m³, trong đó có chứa khoảng 77 tấn COD, 20 tấn BOD₅, 1,6 tấn ni-tơ. Sông Thị Vải hiện đang tiếp nhận nhiều nước thải công nghiệp nhất, với gần 45.000 m³/ngày; sông Sài Gòn là nơi tiếp nhận tải lượng BOD₅ nhiều nhất, với gần 13.000kg/ngày; sông Đồng Nai là nơi tiếp nhận lượng COD nhiều nhất, khoảng 35 tấn/ngày (42).

Tác hại của ô nhiễm môi trường đô thị là rất lớn, xét cả trên bình diện thiệt hại về kinh tế và sức khỏe cộng đồng. Ô nhiễm môi trường gây thiệt hại không nhỏ về kinh tế,

do Nhà nước phải chi một lượng ngân sách không nhỏ để cải thiện môi trường và khắc phục hậu quả do ô nhiễm không khí gây ra, đồng thời người dân phải dành một phần đáng kể thu nhập để chữa bệnh. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam có thể phải chịu tổn thất lên tới 5,5% GDP hàng năm do ô nhiễm môi trường; mỗi năm, Nhà nước và người dân cũng phải bỏ ra hàng trăm triệu USD chi cho lĩnh vực chăm sóc sức khỏe do ô nhiễm môi trường gây ra.

3. Kết luận

Có thể nói rằng, phát triển đô thị là xu thế tất yếu của tất cả các quốc gia trên thế giới trong kỷ nguyên hiện đại hóa, khoa học - kỹ thuật tiên tiến. Từ sau Đổi mới (1986), cùng với các chính sách tạo điều kiện cho phát triển đô thị, quá trình đô thị hóa Việt Nam đã có những bước chuyển mình đáng kể. Ở giai đoạn 2000-2010, Việt Nam bắt đầu đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, về không gian, các khu đô thị của Việt Nam tăng lên hàng năm, nằm trong số các nước có tỷ lệ tăng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á. Từ 2011 đến nay, Việt Nam đã thúc đẩy phát triển kinh tế mạnh mẽ cùng với đô thị hóa. Nói cách khác, tốc độ đô thị hóa nhanh thời gian qua cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đô thị hóa đã tạo ra khu vực đô thị với không gian kinh tế được mở rộng và môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, hạ tầng phát triển, nguồn lao động dồi dào và thị trường lớn, từ đó tạo điều kiện cho phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ, thu hút FDI và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng kinh tế; Hệ thống đô thị quốc gia cơ bản được phân bố theo mô hình mạng lưới, phù hợp với điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa và quy luật phát triển kinh tế. Hai vùng đô

thị lớn (vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh) ngày càng đóng vai trò là các cực tăng trưởng kinh tế chủ đạo. Các đô thị trung bình và nhỏ được quan tâm đầu tư phát triển trên cơ sở khai thác triệt để các lợi thế, tiềm năng của tất cả các vùng, liên kết hỗ trợ nhau kể cả khu vực nông thôn, làm cho tất cả các vùng đều phát triển. Với những tác động tích cực của đô thị hóa ở Việt Nam, nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra mục tiêu tỉ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 45%, đến năm 2030 đạt khoảng 50%. Để thực hiện được mục tiêu và triển khai các chủ trương về đô thị hóa, phát triển đô thị và kinh tế đô thị, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã giao cho Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với các bộ, ban ngành Trung ương và địa phương thực hiện Đề án “Đô thị hóa, phát triển đô thị và phát triển kinh tế đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến

năm 2045”. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, phát triển đô thị Việt Nam cũng còn bộc lộ nhiều vấn đề đã được chỉ ra, đó là: Tình trạng di dân từ nông thôn ra thành thị đã đặt ra những vấn đề nan giải về giải quyết công ăn việc làm, nhà ở, quản lý trật tự an toàn xã hội ở đô thị...; Tình trạng thất nghiệp và phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội; Ô nhiễm môi trường... Do vậy, trong thời gian tới, Nhà nước phải có những chính sách, quy hoạch phát triển đô thị phù hợp, bền vững như: hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý phát triển đô thị, lựa chọn mô hình phát triển thích hợp cho từng vùng, miền, từng đô thị và cải tiến phương pháp lập quy hoạch và quản lý phát triển đô thị. Qua đó, một mặt để tạo ra động lực phát triển kinh tế, xã hội; mặt khác hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa đến những vấn đề xã hội.

CHÚ THÍCH

(1). Đỗ Thu Hương, Di cư và đô thị hóa tại Việt Nam - Góc nhìn từ những con số, Tạp chí Con số và sự kiện, Tổng cục Thống kê, <https://consosukien.vn/di-cu-va-do-thi-hoa-tai-viet-nam-goc-nhin-tu-nhung-con-so.htm#:~:text=Th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%BA%BFn%20cu%E1%BB%91i%20n%C4%83m,41%2C5%25%20n%C4%83m%202022>.

(2). *Quản lý phát triển đô thị Việt Nam (2008 - 2018)*, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 2018, tr. 83.

(3). Số liệu từ cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng, cập nhật ngày 16-11-2023.

(4). Nguyễn Tố Lăng, *Nhận diện vấn đề đô thị và quản lý phát triển đô thị khi đất nước dần trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại hóa*. Tạp chí *Cộng sản*, số 957 (tháng 1-2021).

(5). Đỗ Thu Hương, Di cư và đô thị hóa tại Việt Nam - Góc nhìn từ những con số, Tạp chí Con số và sự kiện, Tổng cục Thống kê, [https://consosukien.vn/di-cu-va-do-thi-hoa-tai-viet-nam-goc-nhin-tu-nhung-con-](https://consosukien.vn/di-cu-va-do-thi-hoa-tai-viet-nam-goc-nhin-tu-nhung-con-so.htm#:~:text=Th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%BA%BFn%20cu%E1%BB%91i%20n%C4%83m,41%2C5%25%20n%C4%83m%202022)

[so.htm#:~:text=Th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%BA%BFn%20cu%E1%BB%91i%20n%C4%83m,41%2C5%25%20n%C4%83m%202022](https://consosukien.vn/di-cu-va-do-thi-hoa-tai-viet-nam-goc-nhin-tu-nhung-con-so.htm#:~:text=Th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20%C4%91%E1%BA%BFn%20cu%E1%BB%91i%20n%C4%83m,41%2C5%25%20n%C4%83m%202022).

(6). Hoàn thiện chính sách đầu tư phát triển đô thị. Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng.

(7). Tổng cục Thống kê, *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2019*, Hà Nội, ngày 27-12-2019.

(8), (17), (18). Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-2019 - Tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.

(9). Vương Phương Hoa, Thực trạng lực lượng lao động ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí *Tài chính* kỳ 1 số tháng 5-2023.

(10). Tổng cục thống kê, Thông cáo báo chí kết quả khảo sát mức sống dân cư 2022, dẫn theo <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/05/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-2022/>

(11). Tổng cục thống kê, Xu hướng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/06/xu-huong-bat-binh-dang-trong-phan-phoi-thu-nhap-o-viet-nam-giai-doan-2016-2020>.

(12). Trang thông tin của Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính; <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn>, cập nhật ngày 27/11/2023.

(13). Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020*, 2021.

(14). Ngân hàng thế giới, Tổng quan Việt Nam. Dẫn theo: <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>

(15). Ngân hàng thế giới. Tổng quan Việt Nam. Dẫn theo: <https://www.worldbank.org/vi/country/vietna/m/overview>

(16). Tổng cục Thống kê, *Kết quả điều tra mức sống dân cư 2014*, Nxb. Thống kê, 2016.

(19). Tổng cục thống kê, *Thông cáo báo chí kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*.

(20), (31), (36), (37), (39). Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-2019 - Tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.

(21). Vương Phương Hoa, *Thực trạng lực lượng lao động ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí *Tài chính* kỳ 1, số tháng 5-2023.

(22). Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-2019 - Tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.

(23), (24). <http://hdll.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/quan-ly-phat-trien-xa-hoi-ve-bat-binh-dang-phan-tang-xa-hoi-o-nuoc-ta-trong-dieu-kien-phat-trien-kinh-te-thi-truong-xay-dung-nha-nuoc-phap-quyen-va-hoi-nhap-quoc-te.html>.

(25). Tổng cục thống kê, Thông cáo báo chí kết quả khảo sát mức sống dân cư 2022. [https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-](https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/05/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-2022/)

[ke/2023/05/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-2022/](https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/05/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-2022/)

(26). <http://hdll.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/quan-ly-phat-trien-xa-hoi-ve-bat-binh-dang-phan-tang-xa-hoi-o-nuoc-ta-trong-dieu-kien-phat-trien-kinh-te-thi-truong-xay-dung-nha-nuoc-phap-quyen-va-hoi-nhap-quoc-te.html>

(27), (28), (29). Tổng cục thống kê. Xu hướng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/06/xu-huong-bat-binh-dang-trong-phan-phoi-thu-nhap-o-viet-nam-giai-doan-2016-2020/>

(30). Tổng cục thống kê, Thông cáo báo chí kết quả khảo sát mức sống dân cư 2022. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/05/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-2022/>

(32), (33). <http://hdll.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/quan-ly-phat-trien-xa-hoi-ve-bat-binh-dang-phan-tang-xa-hoi-o-nuoc-ta-trong-dieu-kien-phat-trien-kinh-te-thi-truong-xay-dung-nha-nuoc-phap-quyen-va-hoi-nhap-quoc-te.html>

(34). Tổng cục thống kê, Thông cáo báo chí kết quả khảo sát mức sống dân cư 2022. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/05/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-2022/>

(35). Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê 2021*.

(38). Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc, *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014. Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2016, tr. 34.

(40), (41), (42). Trần Minh Tôn, Môi trường đô thị trong tình hình hiện nay. <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/3370/moi-truong-do-thi-trong-tinh-hinh-hien-nay.aspx>